



CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIMEDIMEX

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 398/...../CV-VM

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Mã chứng khoán: VMD

Trụ sở chính: 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Q1, TP.HCM

Điện thoại: (08) 39254264

Fax: (08) 39252265

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Tiền

Địa chỉ: P828B, CT4 - ĐN6 Đô thị Mỹ Đình Mễ Trì, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0912153339

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính xét soát 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 của VMD và các công ty con.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2017 tại đường dẫn <http://www.vietpharm.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn và kính chào!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, VP. HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Xuân Tiền

Trụ sở chính: 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 39254264 - Fax: (84.8) 39252265

Email: vimedimex@vietpharm.com.vn - Website: www.vietpharm.com.vn



VIMEDIMEX GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 399.../VM-TCKT

“V/v Giải trình biến động trên 10% của KQ HĐKD trên BCTC riêng và hợp nhất 6 tháng 2017 soát xét so với cùng kỳ năm trước”

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Kính gửi: **-ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giải trình có sự biến động lợi nhuận theo số liệu trên Báo Cáo Tài Chính Công ty riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Loại Báo Cáo Soát Xét	Lợi Nhuận Sau Thuế		Tăng Giảm	
	6T/2017	6T/2016	Số Tiền	(%)
BCTC riêng	9.602.577.741	6.551.885.850	3.050.691.891	146,56%
BCTC hợp nhất	14.979.691.791	13.199.288.474	1.780.403.317	113,49%

- Chi phí tài chính giảm 37,28 % tương đương số tiền 6,142 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng 16,41 % tương đương số tiền 3,382 tỷ đồng. Dẫn đến lợi nhuận thuần tăng 26,46 % tương đương số tiền 3,625 tỷ đồng. Đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Lợi nhuận sau thuế (BCTC riêng) 6 tháng đầu năm 2017 tăng 3,050 tỷ đồng tương ứng 46,56% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận gộp giảm 3,59% tương đương số tiền 13,708 tỷ đồng, doanh thu tài chính giảm 20,53 % tương đương số tiền 10,561 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 40,90 % tương đương số tiền 35,577 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm 13,09 % tương đương số tiền 61,373 tỷ đồng. Dẫn đến lợi nhuận thuần tăng 6,08 % tương đương số tiền 1,52 tỷ đồng. Đây là các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Lợi nhuận sau thuế (BCTC hợp nhất) 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ tăng 1,780 tỷ đồng tương ứng 13,49%.

Công ty xin báo cáo giải trình biến động trên 10% của Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- VP HĐQT Công ty
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên	
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2017)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/06/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Số: 1975/2017/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

U.S.T.
H.N. * 10/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.260.556.699.375	7.534.535.233.387
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	78.448.450.304	370.131.791.266
111 1. Tiền		78.448.450.304	185.131.791.266
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	185.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.372.316.864.981	3.056.181.578.945
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.739.677.527.459	2.609.588.099.845
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		597.590.510.031	369.579.680.834
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	81.196.205.441	116.252.323.970
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.147.377.950)	(40.366.940.084)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.128.414.380
140 IV. Hàng tồn kho	8	4.657.909.602.433	4.018.992.582.975
141 1. Hàng tồn kho		4.658.673.946.124	4.022.858.418.812
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(764.343.691)	(3.865.835.837)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		151.881.781.657	89.229.280.201
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.687.011.698	3.697.553.241
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		146.044.794.474	83.268.587.749
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.149.975.485	2.263.139.211

30/11
CỘNG
HÀNG
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.645.436.621	155.071.359.323
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.310.415.508	3.485.656.685
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.310.415.508	3.485.656.685
220 II. Tài sản cố định		58.571.568.300	61.181.261.089
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	38.570.875.954	40.884.365.585
222 - Nguyên giá		74.913.224.878	74.385.366.863
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(36.342.348.924)	(33.501.001.278)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	20.000.692.346	20.296.895.504
228 - Nguyên giá		23.605.087.839	23.513.087.839
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.604.395.493)	(3.216.192.335)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	82.253.932.842	83.706.820.728
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(20.573.279.246)	(19.120.391.360)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	219.692.273
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	219.692.273
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	460.000.000	460.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.259.722.346	11.259.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.049.519.971	6.017.928.548
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.786.299.871	4.441.286.006
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	3.263.220.100	1.576.642.542
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.412.202.135.996	7.689.606.592.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.055.944.200.718	7.421.143.998.212
310 I. Nợ ngắn hạn		7.862.116.310.360	7.344.236.309.518
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.845.061.712.608	6.274.431.172.238
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.584.746.909	52.366.703.584
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.628.328.151	6.948.972.641
314 4. Phải trả người lao động		1.634.854.515	1.893.494.429
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.091.039.482	3.454.948.061
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		976.206.627	976.206.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	200.795.939.904	141.766.745.335
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	766.343.482.165	862.398.066.603
330 II. Nợ dài hạn		193.827.890.358	76.907.688.694
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	176.048.068.908	58.127.133.122
337 2. Phải trả dài hạn khác	17	16.721.611.008	17.733.130.179
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	1.058.210.442	1.047.425.393
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.257.935.278	268.462.594.498
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	355.326.942.002	267.485.034.556
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	119.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	119.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	73.256.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		27.327.405.064	24.857.968.309
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.234.718.377	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.193.747.651	49.967.995.337
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.214.055.860	25.273.627.792
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		14.979.691.791	24.694.367.545
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		930.993.276	977.559.942
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		372.533.336	419.100.002
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.412.202.135.996	7.689.606.592.710




Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Lê Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.667.205.509.118	5.887.984.678.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	29.871.330.008	21.204.815.713
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.637.334.179.110	5.866.779.863.092
11	4. Giá vốn hàng bán	22	6.121.366.109.581	5.337.103.480.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.968.069.529	529.676.382.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	40.872.102.734	51.433.945.719
22	7. Chi phí tài chính	24	122.557.510.624	86.979.708.561
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.486.105.177	43.844.676.603
25	8. Chi phí bán hàng	25	366.599.933.334	434.455.372.607
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.048.602.305	34.566.716.342
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.634.126.000	25.108.530.776
31	11. Thu nhập khác		946.676.148	271.573.192
32	12. Chi phí khác	27	4.241.781.333	4.922.739.469
40	13. Lợi nhuận khác		(3.295.105.185)	(4.651.166.277)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.339.020.815	20.457.364.499
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	10.035.121.533	8.418.714.910
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(1.675.792.509)	(1.160.638.885)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.979.691.791</u>	<u>13.199.288.474</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.979.691.791	13.199.288.474
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		1.564



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Lê Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	23.339.020.815	20.457.364.499
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.635.872.024	2.904.683.775
03	- Các khoản dự phòng	6.084.560.462	1.576.305.781
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.554.323.338	5.799.470.010
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(334.264.905)	(520.133.508)
06	- Chi phí lãi vay	37.486.105.177	43.844.676.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	81.765.616.911	74.062.367.160
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(385.921.301.929)	(135.523.097.871)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(639.221.142.054)	(790.251.399.276)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	743.588.271.204	958.314.072.369
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.665.527.678	(891.072.248)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(37.716.230.428)	(44.300.384.876)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.628.690.825)	(2.352.879.360)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	11.424.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(272.298.299)	(583.205.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(244.740.247.743)	58.485.824.564
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(27.428.032.409)	(875.790.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	9.745.455
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	569.221.067	504.654.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.858.811.342)	(361.390.770)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.950.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	891.340.981.232	810.538.236.164
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(987.395.565.670)	(928.078.073.439)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.994.720)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(20.110.579.158)	(117.539.837.275)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(291.709.638.243)	(59.415.403.481)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		370.131.791.266	88.377.154.001
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.297.281	(11.606.701)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>78.448.450.304</u>	<u>28.950.143.819</u>



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Lê Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 31 ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 154.402.680.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục để thay đổi nội dung vốn góp trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
2. Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
3. Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
4. Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
5. Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Công ty đang làm việc với đối tác để thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa hoàn thành, do vậy Công ty con này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất có thể thu thập được.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.526.066.533	1.532.443.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.922.383.771	183.599.347.595
Các khoản tương đương tiền	-	185.000.000.000
	<u><u>78.448.450.304</u></u>	<u><u>370.131.791.266</u></u>

11001
CỔ
BÁCH
HÀNG
A
HOANG

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ góp vốn
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Vicosimex	460.000.000	-	3,06	460.000.000	-	3,06
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	7,72	10.799.722.346	(10.799.722.346)	7,72
	11.259.722.346	(10.799.722.346)		11.259.722.346	(10.799.722.346)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vicosimex	Đà Nẵng	3,06%	3,06%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	7,72%	7,72%	Sản xuất thuốc đông dược, bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Khoa Dược - Bệnh viện ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	115.634.420.636	151.546.939.787
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	151.151.994.077	137.962.938.990
Công ty TNHH Reliv Pharma	178.277.291.505	140.175.924.808
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.294.613.821.241	2.179.902.296.260
	2.739.677.527.459	2.609.588.099.845
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	8.777.475.155	30.868.846.741

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu về tiền chi hệ</i>	6.811.892.538	-	11.356.962.049	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	-	-	91.685.941	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh)	-	-	6.128.141.748	-
- Phải thu các nhà đầu tư tiền thuê đất tại 45 Võ Thị Sáu	1.674.758.178	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng)	4.777.200.000	-	4.777.200.000	-
<i>Phải thu về ủy thác</i>	555.571.792	-	560.620.017	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	49.521.240.876	(4.868.819.321)	86.825.389.941	(4.853.258.320)
- Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, Thu hộ tiền hàng)	19.693.704.265	-	25.481.741.727	-
- Phải thu nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân	149.485.606	-	1.778.278	-
- Phải thu Công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	-	61.566.240	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.115.894.949	(2.997.894.949)	3.115.894.949	(2.997.894.949)
- Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia từ hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013)	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng)	-	-	4.242.689.900	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty CP Dược Nature Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam	1.156.711.288	-	1.156.711.288	-
- Phải thu Ông Vương Chí Hùng	759.837.101	-	759.837.101	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	-	104.000.000	-
- Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	9.470.336.751	-	9.391.286.108	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	3.144.644.250	-	5.121.552.996	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	24.832.000.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	3.597.959.627	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	(622.083.334)	622.083.334	(622.083.334)
- Phải thu Công ty Cổ phần S.P.M	982.126.675	-	982.126.675	-
- Phải thu Công ty TNHH Mí Pharma	-	-	646.829.706	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	49.687.943	-	263.229.061	-
- Phải thu khác	3.054.502.847	(348.841.038)	4.379.362.578	(333.280.037)
<i>Tạm ứng</i>	<i>11.967.896.136</i>	-	<i>8.375.750.257</i>	<i>(15.561.000)</i>
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>12.339.604.099</i>	-	<i>9.133.601.706</i>	-
	81.196.205.441	(4.868.819.321)	116.252.323.970	(4.868.819.320)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.077.859.961	-	2.493.101.138	-
Ký cược, ký quỹ	1.232.555.547	-	992.555.547	-
	3.310.415.508	-	3.485.656.685	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	35.264.058.146	717.978.508	34.809.247.493	3.189.864.280
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Công ty TNHH Kiện Kiềm	1.429.437.754	-	1.429.437.754	1.429.437.754
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện Meyer Pharmaceuticals	900.000.000	-	900.000.000	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Các đối tượng khác	18.343.944.732	717.978.508	17.889.134.079	1.760.426.526
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.195.318.417	190.159.208	1.240.318.418	190.159.208
- Doanh nghiệp Tư nhân Hướng Dương	815.000.000	-	860.000.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.417	190.159.208	380.318.418	190.159.208
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	8.587.215.677	51.209.835	8.195.444.240	2.558.179.839
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng Số 35	1.066.983.306	-	1.066.983.306	-
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Huỳnh Kim	293.028.715	-	293.028.715	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 2	1.390.962.384	-	1.390.962.384	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thủy Trúc	1.259.146.371	-	1.259.146.371	1.259.146.371
- Công ty TNHH Dược - TTB Y Tế Mạnh Khang	1.121.833.454	-	1.121.833.454	1.121.833.454
- Công ty TNHH Dược phẩm Liên Hợp	24.245.320	-	24.245.320	-
- Công ty Cổ phần Dược Việt Xuân	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	26.237.579	-	26.237.579	-
- Công ty TNHH Dược phẩm & Dịch vụ Y tế Phương Đông	6.404.524	-	6.404.524	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Báu	215.894.369	-	215.894.369	-
- Ông Phan Nguyễn Thanh Lâm	98.701.004	-	98.701.004	-
- Các đối tượng khác	2.383.778.651	51.209.835	1.992.007.214	77.200.014

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	2.060.133.261	-	2.060.133.260	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh hóa chất Hà Nội	1.230.253.821	-	1.230.253.821	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	-	622.083.334	-
- Các đối tượng khác	207.796.106	-	207.796.105	-
	47.106.725.501	959.347.551	46.305.143.411	5.938.203.327

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	220.198.592.271	-	175.303.560.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	672.378.119	(97.112.500)	672.378.119	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	479.348.701	(179.533.246)	479.348.701	(179.533.246)
Thành phẩm	736.590.823	-	736.590.823	-
Hàng hóa	4.329.579.976.231	(487.697.945)	3.717.021.307.855	(3.589.190.091)
Hàng gửi đi bán	107.007.059.979	-	128.645.232.889	-
	4.658.673.946.124	(764.343.691)	4.022.858.418.812	(3.865.835.837)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	26.458.151.575	27.548.642.222	10.208.538.660	6.676.047.506	152.810.137	3.341.176.763	74.385.366.863
- Mua trong kỳ	-	6.039.833	521.818.182	-	-	-	527.858.015
Số dư cuối kỳ	26.458.151.575	27.554.682.055	10.730.356.842	6.676.047.506	152.810.137	3.341.176.763	74.913.224.878
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	13.689.219.123	4.344.889.249	8.700.678.490	3.351.963.289	152.810.137	3.261.440.990	33.501.001.278
- Khấu hao trong kỳ	557.830.518	1.668.953.680	328.687.469	270.689.535	-	15.186.444	2.841.347.646
Số dư cuối kỳ	14.247.049.641	6.013.842.929	9.029.365.959	3.622.652.824	152.810.137	3.276.627.434	36.342.348.924
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	12.768.932.452	23.203.752.973	1.507.860.170	3.324.084.217	-	79.735.773	40.884.365.585
Tại ngày cuối kỳ	12.211.101.934	21.540.839.126	1.700.990.883	3.053.394.682	-	64.549.329	38.570.875.954

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.866.500.917 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.797.568.888 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	2.166.682.990	66.666.680	23.513.087.839
- Mua trong kỳ	-	92.000.000	-	92.000.000
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	2.258.682.990	66.666.680	23.605.087.839
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.934.547.800	1.214.977.855	66.666.680	3.216.192.335
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	155.729.756	-	388.203.158
Số dư cuối kỳ	2.167.021.202	1.370.707.611	66.666.680	3.604.395.493
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	19.345.190.369	951.705.135	-	20.296.895.504
Tại ngày cuối kỳ	19.112.716.967	887.975.379	-	20.000.692.346

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.112.716.967 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 724.675.800 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.265.695.348	13.854.696.012	19.120.391.360
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	5.923.907.266	14.649.371.980	20.573.279.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.302.483.483	29.404.337.245	83.706.820.728
Tại ngày cuối kỳ	53.644.271.565	28.609.661.277	82.253.932.842

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	541.842.491	791.641.140
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	162.234.851	247.339.065
Chi phí sửa chữa tài sản	89.486.223	106.083.964
Chi phí in ấn	960.122.627	1.538.462.207
Chi phí đồng phục	494.746.634	738.981.694
Chi phí quảng cáo	-	3.900.289
Chi phí thuê văn phòng	163.229.850	-
Các khoản khác	275.349.022	271.144.882
	<u>2.687.011.698</u>	<u>3.697.553.241</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	548.613.833	780.464.335
Chi phí in ấn	290.003.000	580.001.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.265.894.582	3.022.890.613
Các khoản khác	681.788.456	57.930.058
	<u>3.786.299.871</u>	<u>4.441.286.006</u>

TRÁ
TÀI
KH

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
a) Vay ngắn hạn ngân hàng						
<i>Các khoản vay tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex</i>						
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	49.268.750.016	49.268.750.016	75.952.681.311	50.147.237.916	75.074.193.411	75.074.193.411
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	157.195.882.392	157.195.882.392	413.978.799.616	313.468.894.168	257.705.787.840	257.705.787.840
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định (3)	149.995.000.000	149.995.000.000	98.967.606.854	149.995.000.000	98.967.606.854	98.967.606.854
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	98.365.570.987	98.365.570.987	74.952.012.785	85.581.979.065	87.735.604.707	87.735.604.707
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.748.191.500	1.748.191.500	-	1.748.191.500	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (5)	99.629.125.576	99.629.125.576	12.708.856.666	104.144.184.552	8.193.797.690	8.193.797.690
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (6)	117.002.262.483	117.002.262.483	74.307.945.881	73.343.176.820	117.967.031.544	117.967.031.544
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	163.321.887.176	163.321.887.176	-	163.321.887.176	-	-

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản vay tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (7)	7.845.950.473	7.845.950.473	92.222.926.685	7.845.950.473	92.222.926.685	92.222.926.685
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh (8)	-	-	21.006.292.934	-	21.006.292.934	21.006.292.934
<i>Các khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex</i>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc (9)	5.455.000.000	5.455.000.000	10.521.240.500	8.506.000.000	7.470.240.500	7.470.240.500
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác						
Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	10.570.446.000	10.570.446.000	15.922.618.000	26.493.064.000	-	-
Vay cá nhân tại chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	2.000.000.000	2.000.000.000	800.000.000	2.800.000.000	-	-
	862.398.066.603	862.398.066.603	891.340.981.232	987.395.565.670	766.343.482.165	766.343.482.165



13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701178 ngày 27/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/04/2020. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 75.074.193.411 VND.
2. Theo Biên bản thỏa thuận số 01/2017/BB.QT-BSG ngày 17/04/2017 về việc bán giao khoản cho vay Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (BIDV Quang Trung - Bên bàn giao) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (BIDV Bắc Sài Gòn - Bên nhận bàn giao). Theo đó, BIDV Bắc Sài Gòn sẽ thay BIDV Quang Trung trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/2459442/HĐTD ngày 10/10/2016 đã ký kết giữa BIDV Quang Trung và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, mở L/C, bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tối đa đến 30/09/2017. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hợp pháp của khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 257.705.787.840 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16042.16.220.788546.TD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Thời hạn cấp tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2017. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho của Công ty; Khoản phải thu phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra cho đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng; Giá trị tài sản đảm bảo phải duy trì sao cho tổng số dư nợ gốc tại mọi thời điểm không vượt quá 50% giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 98.967.606.854 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 164/2016/HĐHM/CMB ngày 29/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 87.735.604.707 VND.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

5. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/16/HĐHM/104-12 ngày 18/01/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 300.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn có hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng/lần, biên độ điều chỉnh là 3%. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 8.193.797.690 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

6. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.16.95 ngày 26/05/2016 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 VND (Tổng dư nợ cho vay thực tế của bên được cấp tín dụng theo Hợp đồng CHCM.HDDN.15.59 ngày 17/06/2015 được trừ vào hạn mức cấp tín dụng theo hợp đồng này). Mục đích bổ sung vốn kinh doanh để đầu thầu các dự án với Sở Y tế và các bệnh viện thuộc sở hữu nhà nước, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán LC. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay được ghi nhận trên mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa Công ty với khách hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 117.967.031.544 VND.

7. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/KHDN2/16NH ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD053837 do Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/01/2012. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là

8. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 22/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 21.006.292.934 VND.

9. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 008/2017/HĐHM - TC/SHB.111600 ngày 08/02/2017 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND. Thời hạn các khoản vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989 và xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139 cùng hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội tại Tầng 1, tòa nhà CT3A, KĐT Mễ Trì Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 7.470.240.500 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	348.978.860.416	348.978.860.416	599.728.849.543	599.728.849.543
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	1.187.335.049.128	1.187.335.049.128	778.374.124.203	778.374.124.203
Phải trả các nhà cung cấp khác	5.484.795.871.972	5.484.795.871.972	4.954.455.331.614	4.954.455.331.614
	<u>7.021.109.781.516</u>	<u>7.021.109.781.516</u>	<u>6.332.558.305.360</u>	<u>6.332.558.305.360</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	6.845.061.712.608	6.845.061.712.608	6.274.431.172.238	6.274.431.172.238
Phải trả người bán dài hạn	176.048.068.908	176.048.068.908	58.127.133.122	58.127.133.122
	<u>7.021.109.781.516</u>	<u>7.021.109.781.516</u>	<u>6.332.558.305.360</u>	<u>6.332.558.305.360</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	383.462.640	2.114.446.913	315.962.208.203	313.842.282.270	555.948.944	4.406.859.150
Thuế xuất, nhập khẩu	11.743.442	60.782.478	31.383.395.513	31.234.494.728	-	197.939.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.933.129	826.538.817	11.122.001.851	8.628.690.825	2.594.026.541	4.545.943.255
Thuế thu nhập cá nhân	-	199.866.652	1.391.667.893	1.427.604.284	-	163.930.261
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	500.000.000	-	3.181.497.096	2.681.497.096	-	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.747.337.781	13.407.067.465	13.840.749.582	-	3.313.655.664
	2.263.139.211	6.948.972.641	376.447.838.021	371.655.318.785	3.149.975.485	12.628.328.151

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.509.525.575	2.739.650.826
Chi phí phải trả khác	581.513.907	715.297.235
	3.091.039.482	3.454.948.061

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	224.670.179	213.672.486
Bảo hiểm xã hội	191.994.410	130.385.959
Bảo hiểm y tế	45.761.709	641.430
Bảo hiểm thất nghiệp	7.226.669	261.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	850.000.000	850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	534.216.872	540.211.592
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	657.436.424	641.682.315
Phải trả tiền ủy thác	1.021.048.718	1.209.794.848
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	3.879.117.895	5.542.166.186
Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu	692.817.945	754.977.801
Phải trả khoản tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam ứng để mua hàng	172.477.652.286	77.090.753.374
Phải trả ông Hà Ngọc Sơn tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng	-	235.805.102
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	10.387.152.237	32.722.912.834
Phải trả cán bộ, công nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa	-	114.642.138
Phải trả tiền hàng thu hộ	622.472.459	1.578.263.291
Phải trả Ông Vương Chí Hùng tại MTV Dược Liệu	550.383.254	550.383.254
Phải trả Ông Ngô Quang Trung (Tiền vay không tính lãi)	360.000.000	360.000.000
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	15.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.282.293.292	3.218.496.090
	200.795.939.904	141.766.745.335
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.673.171.008	17.684.690.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	16.721.611.008	17.733.130.179

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2016	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	-	45.194.747.837	185.732.287.056
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	13.199.288.474	13.199.288.474
Giảm khác	-	-	-	-	(276.705.333)	(276.705.333)
Số dư tại 30/06/2016	84.402.680.000	31.276.890.910	24.857.968.309	-	58.117.330.977	198.654.870.196
Số dư tại 01/01/2017	119.402.680.000	73.256.390.910	24.857.968.309	-	49.967.995.337	267.485.034.556
Tăng vốn trong kỳ (i)	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	14.979.691.791	14.979.691.791
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	(1.321.178.617)	(1.321.178.617)
Số dư tại 30/06/2017	154.402.680.000	114.168.390.910	27.327.405.064	1.234.718.377	58.193.747.651	355.326.942.002

(i): Trong kỳ, Công ty phát hành 3.500.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2, mức giá chào bán: 21.700 VND/1 cổ phiếu theo phương án đã được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên thông qua ngày 15/04/2016. Mục đích sử dụng vốn là để thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn. Ngày kết thúc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty là ngày 24/04/2017. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (CNVSD) đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 03 số 201/2010/GCNCP-VSD-3 ngày 16/05/2017 cho Công ty do đăng ký chứng khoán bổ sung.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHCD ngày 15/06/2017. Cụ thể:

	Số tiền VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.234.718.377
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	2.469.436.755
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	1.728.605.728
	5.432.760.860

(iii) Bao gồm: - Chi thưởng tại Chi nhánh Hà Nội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 120.728.893 VND;
- Truy thu thuế các năm trước số tiền 1.200.449.724 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	13,23
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	35.000.000.000	29,31
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	9,20
Các cổ đông khác	57.617.550.000	37,31	57.617.550.000	48,26
	154.402.680.000	100,00	119.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	119.402.680.000	84.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	35.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	84.402.680.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành kỳ này	15.440.268	11.940.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	11.940.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	11.940.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	11.940.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	11.940.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.327.405.064	24.857.968.309
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.234.718.377	-
	28.562.123.441	24.857.968.309

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	58.960,72	116.937,88
EUR	12.273,38	12.278,38
GBP	0,54	0,54
CFH	72,39	72,39
SGD	-	3.884,14

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	6.623.909.176.506	5.851.476.375.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.244.307.095	6.224.324.359
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	31.052.025.517	30.283.978.522
	<u>6.667.205.509.118</u>	<u>5.887.984.678.805</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<u>400.025.020</u>	<u>1.133.578.391</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	269.242.230	1.399.008.225
Giảm giá hàng bán	109.487.124	4.738.893.219
Hàng bán bị trả lại	29.492.600.654	15.066.914.269
	<u>29.871.330.008</u>	<u>21.204.815.713</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.095.035.947.975	5.314.446.557.205
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	71.336.179
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.143.772.157	774.223.830
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	21.882.266.853	21.406.936.921
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	304.122.596	404.426.390
	<u>6.121.366.109.581</u>	<u>5.337.103.480.525</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.957.178	372.388.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.931.907.891	27.861.386.825
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195.474.572	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.190.763.093	23.062.170.841
	<u>40.872.102.734</u>	<u>51.433.945.719</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	37.486.105.177	43.844.676.603
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	22.610.029
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	74.321.372.815	36.919.937.861
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.749.797.910	5.799.470.010
Chi phí tài chính khác	234.722	393.014.058
	<u>122.557.510.624</u>	<u>86.979.708.561</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.202.813	74.160.563
Chi phí nhân công	17.673.065.089	14.679.193.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468.052.579	461.461.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.092.465.617	414.630.620.180
Chi phí khác bằng tiền	2.166.147.236	4.609.937.132
	<u>366.599.933.334</u>	<u>434.455.372.607</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.799.837.347	1.618.815.899
Chi phí nhân công	13.096.371.772	14.379.031.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.026.397.909	982.506.502
Thuế, phí và lệ phí	1.023.896.054	1.118.697.651
Chi phí dự phòng	5.780.437.866	1.171.879.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.791.621.668	3.055.723.994
Chi phí khác bằng tiền	13.530.039.689	12.240.061.120
	<u>41.048.602.305</u>	<u>34.566.716.342</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	1.143.142.356	-
Xử lý công nợ tồn lâu	1.397.573.376	3.996.255.492
Xử lý tài sản thiếu	1.128.414.380	-
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	219.692.273	926.076.175
Chi phí khác	352.958.948	407.802
	<u>4.241.781.333</u>	<u>4.922.739.469</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	4.364.723.295	2.434.911.661
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.577.711.612	5.715.709.622
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	1.021.474.402	268.093.627
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ BCC		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	71.212.224	-
	<u>10.035.121.533</u>	<u>8.418.714.910</u>
Truy thu thuế TNDN của các kỳ trước theo Quyết định số 2693/QĐ-CT-XP ngày 05 tháng 06 năm 2017 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh	1.086.880.318	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(541.394.312)	(2.566.532.996)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.628.690.825)	(2.352.879.360)
	<u>1.951.916.714</u>	<u>3.499.302.554</u>

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.263.220.100	1.576.642.542
	<u>3.263.220.100</u>	<u>1.576.642.542</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.058.210.442	1.047.425.393
	<u>1.058.210.442</u>	<u>1.047.425.393</u>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.263.220.100)	(1.911.289.322)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.576.642.542	750.650.437
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.785.049	-
	<u>(1.675.792.509)</u>	<u>(1.160.638.885)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.979.691.791	13.199.288.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.979.691.791	13.199.288.474
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.776.379	8.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.172</u>	<u>1.564</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.814.948	1.315.913.894
Chi phí nhân công	32.282.403.000	30.554.778.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.635.872.024	2.904.683.775
Chi phí dự phòng	5.780.437.866	1.171.879.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	390.185.046.811	458.699.153.388
	<u>433.674.574.649</u>	<u>494.646.408.565</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.448.450.304	-	370.131.791.266	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.824.184.148.408	(34.068.061.492)	2.729.326.080.500	(28.444.511.049)
	2.902.632.598.712	(34.068.061.492)	3.099.457.871.766	(28.444.511.049)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			766.343.482.165	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác			7.238.627.332.428	6.492.058.180.874
Chi phí phải trả			3.091.039.482	3.454.948.061
			8.008.061.854.075	7.357.911.195.538

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	78.448.450.304	-	-	78.448.450.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.786.805.671.408	2.860.415.508	450.000.000	2.790.116.086.916
	2.865.254.121.712	2.860.415.508	450.000.000	2.868.564.537.220
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	370.131.791.266	-	-	370.131.791.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.697.395.912.766	3.035.656.685	450.000.000	2.700.881.569.451
	3.067.527.704.032	3.035.656.685	450.000.000	3.071.013.360.717

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	766.343.482.165	-	-	766.343.482.165
Phải trả người bán, phải trả khác	7.045.857.652.512	192.769.679.916	-	7.238.627.332.428
Chi phí phải trả	3.091.039.482	-	-	3.091.039.482
	7.815.292.174.159	192.769.679.916	-	8.008.061.854.075
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	862.398.066.603	-	-	862.398.066.603
Phải trả người bán, phải trả khác	6.416.197.917.573	75.860.263.301	-	6.492.058.180.874
Chi phí phải trả	3.454.948.061	-	-	3.454.948.061
	7.282.050.932.237	75.860.263.301	-	7.357.911.195.538

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	891.340.981.232	810.538.236.164

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(987.395.565.670)	(928.078.073.439)

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHCĐ ngày 15/06/2017, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		400.025.020	1.133.578.391
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	400.025.020	1.133.578.391
Mua hàng		813.250.630	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	279.714.280	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty	533.536.350	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
Lãi chậm trả tiền hàng			13.628.626.067	21.640.299.598
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		4.907.353.403	4.934.465.852
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		1.681.652.779	9.612.930.472
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty		7.039.619.885	7.092.903.274
Phân chia lợi nhuận			2.436.754.109	2.268.546.829
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng Quản trị		2.436.754.109	2.268.546.829
Thu từ lợi nhuận và thu lại tiền đặt cọc của khách hàng			6.242.689.900	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng Quản trị		6.242.689.900	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Phải thu và ứng trước				
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty		158.901.141.767	152.508.941.663
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		136.139.498	77.094.901.640
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty		-	176.707.153.043
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		2.182.504.806	8.516.880.647
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		7.000.000.000	7.000.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT		553.285.000	553.285.000
Phải trả khác				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		657.436.424	641.682.315
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty		-	15.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị			1.940.000.000	2.480.183.830

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Lê Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

